

MỘT SỐ GIÁ TRỊ VỀ NỘI DUNG CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

Đỗ Đức Hồng Hà*

Từ xưa, cổ nhân đã từng nói: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”; “Việc xưa đã không hiểu biết, lấy gì mà ngắm xét việc nay”... Trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam, bên cạnh công việc tìm hiểu, rút kinh nghiệm từ những mô hình tiên tiến của các nước trên thế giới, chúng ta cũng cần trở về nguồn gốc văn minh Việt Nam để nhìn thấy những kinh nghiệm thành công, thất bại của tiền nhân thông qua các định chế chính trị - Nhà nước và pháp quyền trong từng thời kỳ lịch sử của đất nước¹.

Có thể coi thế kỷ XV là thời điểm có ý nghĩa bước ngoặt, đánh dấu một chuyển biến lớn trong đời sống pháp luật Việt Nam. Hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và được áp dụng một cách nghiêm minh đã tạo nên sức mạnh kỷ cương cho nước Đại Việt thời Lê Sơ - một quốc gia mà nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cho là hùng mạnh nhất Đông Nam Á thế kỷ XV. Bộ luật Hồng Đức được biên soạn và ban bố dưới triều Lê Thánh Tông niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) vào giữa thời kỳ cực thịnh của triều Lê². Bộ luật được trình bày thành các điều khoản theo cách thức phân loại của thời đó và tuy được phỏng theo bộ luật nhà Đường - Trung Quốc, nhưng nội dung của các quy định trong Bộ luật Hồng Đức có rất nhiều nét đặc sắc và tiến bộ khiến cho nhiều học giả phương Tây phải chú ý và khâm phục. Trong

phạm vi bài viết này, chúng tôi xin dẫn chứng một vài căn cứ tiêu biểu để làm sáng tỏ những nhận định trên.

Thứ nhất: Bộ luật Hồng Đức đã có những quy định nhằm hạn chế việc thành lập và phát triển các trang trại phong kiến cũng như những quy định nhằm hạn chế chế độ nô tỳ và sự bành trướng của Phật giáo.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, chế độ đại điền trang về căn bản đã bị thủ tiêu. Tuy nhiên, để hạn chế việc thành lập và phát triển các trang trại phong kiến, để hạn chế việc củng cố chế độ tư hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ bình dân trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, Nhà nước phong kiến vẫn đặt ra luật pháp ngăn cấm việc lập điền trang. Ví dụ: Điều 343 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Chiếm ruộng đất công quá số hạn định, từ 1 mẫu trở lên thì xử phạt 80 trượng, 10 mẫu trở lên thì biếm một tư... đòi lại tiền hoa lợi, ruộng đất nộp vào làm của công...*”; Điều 348 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Người có ruộng đất tự tiện lập thành trang trại chứa chấp những dân đinh trốn tránh, là quan nhất phẩm, nhị phẩm thì bị xử phạt tiền 300 quan, người trông coi trang trại xử tội đồ; tam phẩm trở xuống thì xử thêm tội một bậc và đều phải bồi thường gấp hai số tiền khoá dịch. Xã quan giấu không tố cáo thì phải tội biếm, huyện quan không phát giác thì phải phạt theo việc nặng nhẹ. Thưởng cho người tố cáo tùy theo trường hợp nặng nhẹ...*”.

Qua Bộ luật Hồng Đức chúng ta biết rằng, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh, tuy số lượng nô tỳ thời Lê Sơ không nhiều như thời Trần nhưng nhà nước phong kiến vẫn cho thi hành nhiều biện pháp nhằm làm cho số lượng nô tỳ ngày càng ít đi hơn nữa. Ví dụ: Điều 238 Bộ luật

* Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Phan Đăng Thanh - Trương Thị Hoà (1995), *Lịch sử các định chế chính trị và pháp quyền Việt Nam*, tập 1, Từ thời đại Hùng Vương đến nhà Hồ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 7.

² *Quốc triều Hình luật (Luật Hình triều Lê - Luật Hồng Đức)*, (1995), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh

Hồng Đức quy định: “*Những người không đáng được có nô tỳ mà có, thì xử tội biếm, còn nô tỳ ấy phải sung công*”; Điều 291 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Những nô tỳ được thả về làm lương dân, đã có giấy cấp cho rồi mà vẫn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy cấp*”; Điều 306 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Giấu giếm và đem bán những nô tỳ của nhà nước, 2 người thì xử tội đồ, 3 người trở lên thì xử tội lưu và bắt nộp gấp đôi tiền bán nộp vào kho. Người biết rõ mà mua giấu thì mất tiền mua. Bán nô tỳ nhà tư thì tội giảm hai bậc, truy tiền công thuê trả lại cho chủ; người biết rõ mà mua cũng mất tiền mua*”. Đối với việc bán nô tỳ cho nước ngoài, Bộ luật Hồng Đức tỏ ra rất nghiêm khắc. Ví dụ: Điều 74 Bộ luật Hồng Đức có ghi: “*Những người bán nô tỳ... cho người nước ngoài thì bị tội chém... Quan phường xã biết mà không phát giác, thì tội giảm một bậc. Quan lộ, huyện, trấn cố ý dung túng, thì cùng một tội, vô tình không biết thì xử biếm hay phạt*”.

Yêu cầu phát triển của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XV là phải hạn chế sự bành trướng của Phật giáo. Bộ luật Hồng Đức đã thực hiện nhiệm vụ này một cách khá ráo riết. Ví dụ: Điều 288 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 mươi trở lên phải có độ điệp của quan cấp, nếu không có thì phải tội đồ làm khao đình. Có độ điệp riêng thì cũng xử tội như thế. Có độ điệp rồi mà phạm pháp luật thì phải đuổi ra khỏi chùa, quán. Sau khi đã xét xử 10 ngày mà không chịu hoàn tục thì cũng phải tội như trên. Xã quan dung túng thì phải tội biếm một tư; quan huyện vô tình không xét ra thì bị xử tội trượng hay phạt. Quan giám lâm cùng người trụ trì ở chùa, quán đều phải biếm một tư. Nếu sư và đạo sĩ phạm tội uống rượu, ăn mặn, thì phải hoàn tục sung làm quân lính, phạm tội dâm thì xử tội đồ*”; Điều 289 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Xây dựng chùa, quán và đúc chuông, đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư. Muốn có việc phạt để*

khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng mình thì xử tội đồ làm khao đình, những của cải ấy phải nộp vào chùa. Nếu có giấy quan cấp cho thì không phải tội”; Điều 301 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các chùa, quán và nhà dân có sư, đạo sĩ hay người làng khác đến trú ngụ quá 5 ngày mà không trình báo với xã quan thì xử biếm một tư. Kẻ trú ngụ quá 3 tháng không đi mà xã quan che giấu, không làm giấy trình để huyện quan xét xử thì xử tội biếm hay tội đồ*”.

Ở đời Trần, trừ thời gian Hồ Quý Ly chấp chính, không có pháp luật nào cấm việc đi tu. Ai muốn xuất gia tùy ý. Người muốn đi tu chỉ cần được độ điệp là xong. Nhưng đến thời Lê Sơ, người nào muốn đi tu thì trước hết phải đủ 50 tuổi đã. Người đi tu lại phải có giấy độ điệp. Giấy độ điệp thời Lê Sơ cũng khác giấy độ điệp thời Trần. Giấy độ điệp thời Trần là do các tăng nhân cao cấp cấp, nhưng dưới thời Lê Sơ, người cấp giấy độ điệp không phải là tăng nhân mà lại là quan lại, mà quan lại thời Lê Sơ phần lớn không ưa Phật giáo. Do đó, chúng ta có thể nghĩ rằng, đến thời Lê Sơ, số lượng tăng nhân - cũng là những người thoát ly sản xuất - đã được giảm xuống tới mức độ tối thiểu³.

Thứ hai: Bộ luật Hồng Đức đã có những quy định nhằm triệt để thi hành những chính sách kinh tế - xã hội tiến bộ.

Có thể khẳng định cuộc kháng chiến chống quân Minh đã chứng minh rằng kẻ nào được nhân dân ủng hộ thì kẻ ấy tất giành được phần thắng lợi cuối cùng, kẻ nào đi ngược lại lợi ích của nhân dân tất bị nhân dân đánh đổ. Các vua thời Lê Sơ đã sớm nhận thấy sức mạnh vô địch của nhân dân, do đó họ đã quan tâm đến đời sống của nhân dân. Họ biết rằng chỉ có quan tâm đến đời sống của nhân dân họ mới tranh thủ được dân và mới có thể bảo vệ được quyền vị của họ. Bộ luật Hồng Đức đã phản ánh được sự săn sóc của các vua thời Lê Sơ đối với đời

³ Văn Tân (1963), “Thử căn cứ vào Bộ luật Hồng Đức để tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lê Sơ”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 46), trang 24 - 27.

sống của nhân dân. Ví dụ: Điều 284 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các quan ty làm việc ở ngoài, nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt, thì xử tội bãi chức hay tội đồ...*”. Bên cạnh việc làm nổi bật lên sức mạnh của nhân dân, cuộc kháng chiến chống quân Minh còn gây ra cho nhân dân ta biết bao hy sinh, mất mát. Căn cứ vào sắc chỉ ngày 17 tháng 8 năm 1406 và sắc chỉ ngày 26 tháng 6 năm 1407 của Minh Thành, tổ truyền cho bọn Chu Năng và Trương Phụ, chúng ta có thể đoán rằng quân Minh trên thực tế đã thi hành chính sách giết sạch, đốt sạch và cướp sạch ở Việt Nam. Do đó, chúng ta lại có thể đoán thêm rằng nhân dân Việt Nam bị quân Minh giết nhiều vô kể, có thể đến trên dưới 1 triệu người. Nếu năm 1408 dân số nước Việt Nam là 5.207.000 người thì năm 1427, khi kháng chiến đã kết thúc thắng lợi, dân số nước Việt Nam nhiều lắm cũng chỉ còn độ hơn 4.000.000 người. Một nước với hơn bốn triệu dân sau hai mươi năm chiến tranh tàn phá nặng nề thật khó mà phát triển kinh tế và cũng khó đối phó với ngoại xâm. Muốn bảo vệ được đất nước phải có quân đội hùng mạnh và một nền kinh tế vững chắc. Muốn có quân đội hùng mạnh và một nền kinh tế vững chắc, trước hết phải có dân vừa đông, vừa giàu. Đó là lý do chủ yếu khiến cho các vua thời Lê Sơ rất chú ý đến việc làm tăng nhân khẩu và quan tâm đến đời sống của nhân dân⁴. Để tăng nhân khẩu, nhà nước Lê Sơ đã áp dụng các biện pháp như: 1) Trùng trị nghiêm các xã quan khai lậu hộ khẩu. Ví dụ: Điều 285 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót số dân đinh thì từ 1 người trở lên xử tội biếm, 6 người trở lên xử tội đồ, 15 người trở lên xử tội lưu, 20 người trở lên xử tội lưu đi châu xa là cùng. Những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho, người chứa chấp phải chịu một nửa tiền*

*khóa dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội trượng hay tội biếm, miễn cho khóa dịch. Nếu quan làm sổ khai thêm bớt tuổi hay đổi trá (như người ở nhà lại khai là đi phiêu bạt, người lành lại khai là tàn tật, người khoẻ mạnh lại khai là ốm yếu) thì xử nhẹ hơn tội khai sót lậu một bậc. Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội biếm hay bãi chức, cố ý dung túng thì phải đồng tội. Người tố giác đúng sự thực thì được thưởng tước tùy theo việc nặng nhẹ”; 2) Hạn chế số người xuất gia đi tu. Ví dụ: Điều 288 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 mươi trở lên phải có độ điệp của quan cấp, nếu không có thì phải tội đồ làm khao đình. Có độ điệp riêng thì cũng xử tội như thế. Có độ điệp rồi mà phạm pháp luật thì phải đuổi ra khỏi chùa, quán. Sau khi đã xét xử 10 ngày mà không chịu hoàn tục thì cũng phải tội như trên...”; 3) Nghiêm cấm việc thiến người. Ví dụ: Điều 305 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Dân đinh mà tự thiến mình thì xử tội lưu. Ai thiến hộ hoặc chứa chấp kẻ ấy thì giảm tội một bậc. Các nhà lân cận không tố cáo thì xử tội nhẹ hơn hai bậc. Xã quan không phát giác thì xử tội đồ. Người tố cáo đúng sự thực thì được thưởng tước một tước’...***

Thời Lê Sơ là thời mà giai cấp phong kiến địa chủ rất chăm lo đến sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Nền kinh tế địa chủ nói chung cũng như chế độ quân điền nói riêng đang có tác dụng tốt đối với sản xuất của xã hội. Đời sống của nhân dân nhờ vậy mà ấm no. Do đó, suốt thời Lê Sơ không có một cuộc khởi nghĩa nào của nông dân. Những kết quả này có được một phần là nhờ sự nghiêm minh của Bộ luật Hồng Đức. Ví dụ: Điều 347 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Các quan lộ, huyện, xã đã chia ruộng rồi, nếu có người bị tội phải giáng truất hay chết thì phải thu hồi lại ruộng. Có quan ty được thăng trật cùng là dân đinh đã lớn tuổi xin cấp ruộng thì cho các quan lộ, huyện, xã được tự liệu định. Nếu chia ruộng còn thừa thì để vào làm ruộng công, nếu thiếu thì lấy ruộng công của bản xã hay xã lân cận mà*

⁴ Như chú thích 3

cấp rồi làm sổ tâu trình, cứ bốn năm lại làm sổ ruộng lại một lần. Nếu đo ruộng hay cấp ruộng không hợp thời vụ... hay là không đúng lệ cấp ruộng thì các quan lộ, huyện, xã đều phải tội phạt, biếm... Nếu không phải là ruộng hoang mà bỏ lâu ngày không chia thành bỏ hoang thì các quan viên phải bồi thường tiền hoa màu ruộng, nếu lấy tiền hoa màu làm của mình thì phải bồi thường gấp đôi nộp vào kho nhà nước”; Điều 349 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Trong hạt có nơi nào mà bị nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má, quan chủ ty đáng phải tâu mà không tâu hay là tâu sai sự thật thì xử tội trượng hay phạt. Quan kiểm tra không xét đúng sự thực thì biếm ba tư và bãi chức...”; Điều 350 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những ruộng đất công có chỗ bỏ hoang mà quan trông coi không tâu để xin chia cho người cày ruộng khai khẩn thì xử tội biếm hay phạt...”. Do chính sách quân điền, tuyệt đại đa số nông dân và nô tỳ đã biến thành tiểu nông nên họ rất phấn khởi sản xuất. Đời sống của nông dân cũng được dễ chịu hơn trước. Xã hội Lê Sơ giữ được trạng thái thịnh trị, thái bình.

Bên cạnh chăm lo phát triển sản xuất, các vua thời Lê Sơ còn rất quan tâm giúp đỡ những người nghèo đói, ốm đau. Những việc làm nhân hậu này đã được phản ánh khá rõ nét trong Bộ luật Hồng Đức. Ví dụ: Điều 294 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Trong kinh thành hay phường ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu, điểm, chùa, quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo, thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ, khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy tiện chôn cất, không được để phơi lộ thi hài; nếu trái lệnh này, thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức...”; Điều 295 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và những người tàn tật nặng, nghèo khổ không có nơi nương tựa, không thể tự mình

muốn sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ, nếu bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo mà quan lại ăn bớt đi thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công”.

Thứ ba: Bộ luật Hồng Đức đã có rất nhiều quy định tiến bộ, đặc sắc thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ.

Trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình và dân luật, Bộ luật Hồng Đức tuy có kế thừa tinh thần của pháp luật các triều đại trước và chịu ảnh hưởng của pháp luật phong kiến Trung Quốc thời Tùy, Đường và một phần của thời Minh, nhưng thực sự đã có những quy định mang tính sáng tạo phù hợp với đặc điểm của xã hội Việt Nam đương thời và phong tục, tập quán của dân tộc. Tính đặc thù của Bộ luật Hồng Đức thể hiện rõ nhất trong chương Hộ hôn và chương Điền sản. Qua hai chương này, các nhà làm luật đã thể hiện sự tôn trọng đặc biệt đối với phụ nữ - điều mà các bộ luật trước và sau không mấy quan tâm. Có 53/722 điều luật (7,3%) bàn về hôn nhân và gia đình; 30/722 điều luật (4,1%) bàn về hương hỏa, tế lễ, thừa kế và sở hữu tài sản. Những điều luật này ít nhiều đã đề cập đến một số quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội cũng như trong gia đình. Người vợ trong gia đình tuy ở một địa vị thấp kém so với chồng nhưng họ vẫn có quyền có tài sản riêng và có quyền tham gia các hoạt động kinh tế. Đó là sự khác biệt giữa phụ nữ Việt Nam với phụ nữ Trung Quốc. Không những thế, luật pháp còn bảo vệ người phụ nữ. Họ được phép đến nhà đương chức xin ly hôn trong trường hợp chồng không chăm nom, săn sóc trong 5 tháng hoặc trong 1 năm (nếu vợ đã có con). Nếu vợ mang đơn đến công đường thì Bộ luật cho phép cưỡng bức ly hôn. Nghĩa là nếu người chồng không làm tròn nghĩa vụ với vợ thì người vợ cũng không buộc phải làm tròn bổn phận của mình. Ví dụ: Điều 308 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan

làm chúng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn 1 năm... Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy người vợ cũ thì phải tội biếm". Để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, Bộ luật Hồng Đức còn cấm người chồng ly hôn vợ ngay cả khi người vợ phạm vào điều thất xuất, nếu người vợ đang ở trong các trường hợp sau đây: 1) Đã để tang nhà chồng ba năm; 2) Khi lấy nhau nghèo mà sau giàu có; 3) Khi lấy nhau có bà con mà khi bỏ lại không có bà con để trở về; 4) Khi hai bên vợ chồng đang có tang cha mẹ. Trong lao động, người phụ nữ cũng được trả công ngang bằng với người thợ nam, không có sự phân biệt về tiền công nhật giữa lao động nam với lao động nữ. Việc trả công ngang bằng giữa nam và nữ cho thấy lao động của phụ nữ cũng được đánh giá cao và vị trí của người phụ nữ trong xã hội cũng được tôn trọng. Trong quyền thừa kế tài sản của cha mẹ, pháp luật nhà Lê không phân biệt con trai, con gái. Ví dụ: Điều 388 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Cha mẹ mất cả... thì lấy 1 phần 20 số ruộng đất làm phần hương hoá, giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau..."; Điều 391 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Người giữ hương hoá có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng...". Ngoài ra, trong một số lĩnh vực khác, Bộ luật Hồng Đức còn chiếu cố cho phụ nữ hơn là nam giới. Ví dụ: Điều 322 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; trái luật thì xử phạt 80 trượng"; Điều 285 Bộ luật Hồng Đức quy định: "... Những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho, người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khoá dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội trượng hay tội biếm, miễn cho tiền khoá dịch..."; Điều 429 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Kẻ trộm mới phạm lần đầu, thì phải

lau đi châu xa. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm, thì phải tội chém... Đàn bà thì được giảm tội". Các quy định trên không những có tính chất tiến bộ trọng lịch sử pháp quyền phong kiến Việt Nam vì nó đã làm thoả mãn những đòi hỏi chính đáng của người phụ nữ và nâng địa vị của người phụ nữ lên một mức độ nhất định mà còn là những quy định lần đầu tiên được đặt ra trong luật viết của Nhà nước phong kiến Việt Nam, không có trong bất kỳ bộ luật nào của Trung Quốc cũng như các văn bản cổ luật trước hay sau triều Lê. Đặc biệt trong xã hội trọng nam khinh nữ, quy định này càng chứng tỏ sự thắng lợi đáng kể của phụ nữ hồi thế kỷ XV⁵.

Thứ tư: Bộ luật Hồng Đức đã có nhiều quy định tiến bộ thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của cá nhân, nhất là quyền lợi của các binh sĩ.

Trong xã hội phong kiến, nhất là xã hội phong kiến ở phương Đông, con người bị trói chặt vào các quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng. Bề tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng, kẻ dưới phải theo kẻ trên. Vì vậy, quyền lợi của kẻ dưới nói riêng và quyền lợi cá nhân nói chung không được coi trọng. Tuy nhiên, khi nghiên cứu Bộ luật Hồng Đức chúng ta thực sự ngạc nhiên vì Bộ luật này đã có nhiều quy định thể hiện sự tôn trọng quyền lợi của cá nhân. Sự tôn trọng quyền lợi cá nhân trước hết được biểu hiện ở thái độ đối với phụ nữ (như trên chúng tôi đã phân tích). Sự tôn trọng quyền lợi cá nhân còn được biểu hiện ở những quyền lợi mà người con nuôi được hưởng nữa. Ví dụ: Điều 380 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Con nuôi mà có văn tự là con nuôi và ghi trong giấy rằng sau sẽ chia di sản cho, khi cha mẹ nuôi chết không có chúc thư, di sản đem chia cho con đẻ và con nuôi. Nếu người trưởng họ chia di sản không đúng phép thì phạt 50 roi, biếm một

⁵ Đinh Gia Trinh (1968), *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Tập 1, Viện Luật học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, trang 173 - 174.

tu... (Đúng phép nghĩa là diên sản được chia làm ba, con đẻ được hai phần, con nuôi được một phần; Nếu không có con đẻ mà con nuôi cùng ở với cha mẹ từ thuở bé thì được cả, thuở bé không cùng ở thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần)". Ngoài ra, sự tôn trọng quyền lợi cá nhân còn được biểu hiện qua việc trừng trị nghiêm khắc những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của con người do các quan lại thực hiện trong khi tiến hành tố tụng. Ví dụ: Điều 156 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Các quan sảnh, quan viện, và hình quan xét việc thuế khoá và kiện cáo, quá hạn không xét xử xong... thì phạt 30 quan tiền; thuộc viên bị phạt 80 trượng và bắt bồi thường số tiền thuế thiếu, quan phải bồi thường hai phần, thuộc lại bồi thường một phần..."; Điều 197 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Các quan liêm phóng mật xét việc phải đúng sự thực, nếu sơ xuất, sai lầm thì bị tội biếm hoặc tội đồ. Nếu vì báo ân báo oán, hay ăn hối lộ mà đổi trắng thay đen, thì không kể việc lớn hay nhỏ, ăn nhiều hay ăn ít, đều xử tội lưu hay tội chết..."; Điều 680 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Đàn bà phải tội tử hình trở xuống, nếu đang có thai, thì phải đẻ sinh đẻ sau một trăm ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục lại bị tội đồ làm bản cục đình. Dù đã sinh rồi nhưng chưa đủ hạn một trăm ngày mà hành hình, thì ngục quan và ngục lại bị tội biếm hay tội phạt. Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội xuy, thì ngục quan bị phạt tiền hai mươi quan, ngục lại bị tội tám mươi trượng. Nếu vì đánh roi để xảy ra trọng thương hay bị chết, thì khép vào tội lâm lữ giết người hay làm bị thương. Sau khi sinh đẻ chưa đủ một trăm ngày mà đem thi hành xuy hình, thì chiếu theo tội lúc chưa sinh mà giảm cho một bậc".

Ở đời Trần, vợ và chồng, gia nô và chủ không được kiện cáo lẫn nhau. Quy định này rõ ràng là chỉ có lợi cho người chồng và người chủ. Đến thời Lê Sơ, người vợ đã có quyền đưa người chồng ra pháp luật khi nhận

thấy người chồng có những hành vi hoặc có những thái độ ghẻ lạnh đối với mình. Ví dụ: Điều 308 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn 1 năm...".

Thời Lê Sơ là thời nhà nước phong kiến thường phải dùng đến lực lượng quân đội, hoặc để đối phó với nhà Minh hoặc để xâm lược các nước ở miền Nam, vì vậy quân đội rất được nhà nước phong kiến ưu đãi. Việc các vua thời Lê Sơ trọng đãi quân nhân đã được biểu hiện rõ trong Bộ luật Hồng Đức. Ví dụ: Điều 241 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Những quan tướng hiệu cai quản từ 3 vạn quan trở xuống, 50 lính trở lên nếu không sẵn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân khí không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân, làm cho quân khí hư hỏng phải sửa chữa, hao tổn tiền công, xét tội nhẹ thì bị biếm hay cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên thì không kể nặng nhẹ đều phải chém"; Điều 387 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày hay ở, đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại thì xử phạt 80 trượng và mất ruộng đất (Niên hạn: người trong họ 30 năm, người ngoài 20 năm). Nếu vì chiến tranh (đi lính) hay đi phiêu bạt mới về thì không theo luật này". Qua ví dụ trên ta thấy, nhà Lê Sơ đã thừa nhận quyền chiếm hữu ruộng đất lâu năm (20 hoặc 30 năm) có thể biến thành quyền sở hữu vĩnh viễn. Nhưng đối với binh sĩ thì nhà Lê Sơ đã đặt ra ngoại lệ: Các binh sĩ dù có giao ruộng cho ai cày cấy đến bao nhiêu năm đi nữa thì họ vẫn không bị mất quyền sở hữu của mình đối với ruộng đất. Quy định này cho thấy, các vua thời Lê Sơ rất ưu đãi binh sĩ - những người đã đem xương máu của mình ra để bảo vệ cho sự vững mạnh của các triều đại phong kiến.

Thứ năm: *Bộ luật Hồng Đức đã biết kết hợp pháp luật và đạo đức nho giáo để cai trị con người nhằm duy trì trật tự xã hội.*

So với luật thời Lý, thời Trần và so với cả luật thời Nguyễn sau này, luật thời Lê có nhiều yếu tố dân chủ và nhân bản vì triều Lê có sự gắn bó với dân và do đó thể hiện thành điều luật để làm chỗ dựa cho việc xét xử lâu dài. Mặt khác, nhà Lê lúc đang lên đã tiếp thụ được nhiều yếu tố tích cực và nhân đạo của Nho giáo, hình luật hoá chúng để làm vẻ vang cho triều đại mình. Ra đời cùng với Nho giáo, lại phát triển cùng với sự phát triển của Nho giáo, luật pháp Việt Nam trong lịch sử không thể không mang dấu ấn của học thuyết này. Lễ là nội dung quan trọng đầu tiên của Nho giáo. Lễ đó là sự tôn ty trật tự của chế độ, là quy phạm đạo đức phong kiến trong mối quan hệ giữa người và người. Vi phạm lễ là một trong những tội lớn nhất của con người. Cho nên, trong mười tội thập ác lớn ghi trong Bộ luật Hồng Đức thì tội thứ tư là mưu giết ông bà, cha mẹ, chú bác; tội thứ sáu là bất kính; thứ bảy là bất hiếu; thứ tám là bất mục; thứ chín là bất nghĩa và một trong những tội gian dối lớn nhất của con người là cha mẹ mất mà không mặc đồ đại tang. Ở đây, các điều luật đã được xây dựng trên cơ sở tư tưởng lễ và ngược lại qua các tội danh thể hiện trong các điều luật trên đã làm cho ý thức lễ được tăng cường và củng cố⁶. Có thể nói không quá rằng nét đặc sắc nhất trong chính sách hình sự thời Lê Sơ là sử dụng lễ như một phương tiện để phòng ngừa tội phạm. Tác dụng giáo huấn của lễ mà nhà lập pháp thời xưa đã coi như một hàng rào thứ nhất để ngăn cản con người khỏi đi vào đường tà. Lễ là phương tiện hữu hiệu nhất để dạy dân biết tu thân tích đức và cũng là phương cách gián tiếp để phòng ngừa tội ác. Nhà lập pháp thời Lê đã biết sử dụng lễ để duy trì trật tự và an bình

xã hội. Đây là một điểm tương đồng giữa triết lý hình sự Đông phương với chủ trương của Montesquieu, một triết gia Tây phương ở thế kỷ 18 mà tư tưởng của ông đã có nhiều ảnh hưởng đối với nền chính trị và hình luật của các nước Châu Âu thời đó. Trong sách "*Vạn pháp tinh lý*" Montesquieu đã viết như sau: "*Một nhà lập pháp lỗi lạc phải chú trọng đến việc trừng trị ít hơn là đến việc phòng ngừa tội phạm; phải lưu ý đến phong tục nhiều hơn là đến sự áp dụng cực hình*"⁷.

Hình luật thời xưa coi sự tố cáo tội phạm là một nghĩa vụ của mọi người. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng cho trường hợp người thân thích phạm tội. Cổ luật cho phép người cùng một gia đình được che chở lẫn nhau nên cấm sự tố cáo. Chẳng những cấm đoán không thôi mà cổ luật còn coi sự tố cáo của con cái đối với những tội phạm của cha mẹ hay ông bà như một tội ác bị nghiêm trị. Lý do giải thích định chế này là nhà lập pháp thời xưa, vì chịu ảnh hưởng của Nho giáo, đã coi trọng quyền lợi của gia đình hơn quyền lợi của xã hội và muốn đề cao sự tôn trọng của đạo hiếu. Ví dụ: Điều 504 Bộ luật Hồng Đức quy định: "*Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, nô tỳ tố cáo chủ có tội lỗi gì, đều xử tội lưu đi châu xa; vợ tố cáo tội chồng, cũng bị tội trên. Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà cha mẹ về bậc tôn trưởng vào hàng cơ thân của chồng, cũng là nô tỳ tố cáo người vào bậc cơ thân của chủ, dầu việc có thật, cũng phải tội biếm hay tội đồ...*"

Thứ sáu: Bộ luật Hồng Đức đã biết xoá bỏ mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân bằng các biện pháp chống quan liêu, tham nhũng, giữ yên kỷ cương, phép nước.

Bộ luật Hồng Đức là một thành tựu nổi bật về mặt lập pháp trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Đây là Bộ luật chống tham nhũng mạnh mẽ nhất, tích cực nhất ở nước ta thời trước. Trong tổng số 722 điều của Bộ luật Hồng Đức có tới 75% số điều luật mà đối

⁶ Nguyễn Tài Thư (1993), "Vai trò của Đạo Khổng trong sự hình thành và sử dụng pháp luật ở Việt Nam", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 3), trang 7 - 8.

⁷ Nguyễn Quang Quýnh (1973), *Hình luật tổng quát*, Nhà xuất bản Lửa Thiêng, trang 63 - 64.

tượng điều chỉnh là các quan tướng và những người thừa nhiệm. Trong đó có 40 điều bao hàm nội dung bài trừ tham nhũng, hạn chế các đặc quyền, đặc lợi của quan lại và nhiều điều khác ấn định mức xử phạt nhằm trừng trị các hành vi đục khoét của công, sách nhiễu dân lành⁸. Ví dụ: Điều 120 Bộ luật Hồng Đức có ghi: “Viên quan sai đi công cán, xem xét việc gì mà khi về tâu trình không đúng sự thật thì phải tội biếm (hạ chức) hay tội đồ (bắt tu và làm lao dịch); nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý làm sai sự thực thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà tăng thêm tội; nếu ăn tiền hối lộ thì xử tội thêm hai bậc”. Điều 138 Bộ luật Hồng Đức có ghi: “Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan thì xử tội biếm, đày; từ 10 đến 19 quan thì xử tội đồ hay tội lưu (bắt đi đày); từ 20 quan trở lên thì xử tội chém...”; Điều 140 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người đưa hối lộ mà xét ra việc của họ có trái lẽ, thì theo việc của họ mà định tội. Còn người nào thật oan khổ vì muốn cho thoát khỏi tội mà hối lộ thì được giảm tội. Người không phải việc mình mà đi hối lộ thay người khác thì xử tội nhẹ hơn người ăn hối lộ 2 bậc... Của hối lộ phải nộp vào kho”; Điều 185 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người công sai đến các lộ, các huyện mà bắt ép dân phu khuân vác, đưa đón và lấy lương thực, vật liệu quá nhiều thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư, phải bồi thường gấp đôi, tang vật trả cho dân”; Điều 202 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người viết sắc mệnh ban chức tước mà cố ý thêm bớt phẩm trật, thì bị tội đồ. Quan đối chiếu xem xét không thấu suốt thì bị tội biếm. Người viết sai lầm thì bị tội biếm hay phạt. Người nhận sắc mệnh mà tự ý tẩy chữa thì bị tội đồ hoặc lưu, người viết thay cũng cùng một tội”; Điều 221 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Các quan vâng mệnh đi sứ nước ngoài mà chỉ chăm về việc mua bán thì phải

tội biếm hay đồ. Nếu là vật quý lạ cùng là sách vở và các thứ thuốc men thì cho phép được mua. Khi về nước, đến quan ải phải khai rõ từng thứ; quan ở trấn ấy sai quan cấp dưới đệ trình các thứ đó về kinh để kiểm soát, nếu có thứ gì đáng dâng lên cho các vua dùng thì sẽ trả lại số tiền mua thứ ấy, còn các thứ khác sẽ trả lại cho người đi sứ. Nếu giấu giếm không khai thực đều xử tội biếm hay bãi chức, đồ vật đó sẽ bị tịch thu sung công.”; Điều 300 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những quan ty ở trấn ngoài, cùng các tướng hiệu mà tự tiện thu tiền của quân dân để làm lễ vật cúng phụng lên vua thì xử biếm một tư, nặng thì thêm một bậc và bắt trả lại lễ vật cho quân dân”. Những quy định trên chứng tỏ rằng, từ ngày xưa ông cha ta đã nhận thấy muốn ổn định và phát triển nước nhà, muốn xoá bỏ mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân thì phải dẹp bỏ tệ quan liêu, tham nhũng, giữ yên kỷ cương, phép nước. Những quy định tiến bộ này ra đời trong lòng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, nơi mà quyền lợi của vua cũng như quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến rất được coi trọng, càng làm tăng thêm giá trị của Bộ luật Hồng Đức.

Những giá trị trên của Bộ luật Hồng Đức cho thấy, Bộ luật Hồng Đức là một thành tựu nổi bật về mặt lập pháp của Việt Nam trong thế kỷ thứ XV. Tuy chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường - Trung Quốc, nhưng Bộ luật Hồng Đức có nhiều nét đặc sắc và tiến bộ hơn về nội dung, với nhiều điểm mới chưa từng có trong các bộ hình luật phong kiến Trung Quốc. Từ thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ thứ XIX các nước trong vùng Đông Nam Á cũng chưa từng có Bộ luật nào có thể sánh được với Bộ luật Hồng Đức⁹ - Bộ luật góp phần đáng kể trong việc ổn định tình hình xã hội và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, tạo nên sức mạnh kỷ cương cho nước Đại Việt thời Lê Sơ.

⁸ Ngọc Cường (2002), “Người xưa chống tham nhũng”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 4), trang 44.

⁹ Triệu Quốc Mạnh (2000), *Pháp luật và dân luật đại cương*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, trang 111.